

Số: ~~788~~ /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 8 năm 2018

TT CÔNG BẢO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 7746
	Ngày: 15/8/2018
	Chuyên:

BÁO CÁO

Sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (2013-2018)

Thực hiện Công văn số 2430/VPCP-NN ngày 15/3/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (2013-2018) với nội dung như sau:

A. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Qua 05 năm triển khai thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ và 03 năm thực hiện Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020 (sau đây gọi tắt là Đề án). Đề án triển khai thực hiện trong bối cảnh còn nhiều khó khăn nhưng UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cùng các địa phương nỗ lực, quyết tâm thực hiện các nội dung của Đề án, bước đầu đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể như sau:

I. Các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Đề án

1. Đối với cấp tỉnh

- Hội đồng nhân dân tỉnh:

+ Ban hành Nghị quyết thông qua Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020 (Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 22/04/2015).

+ Ban hành Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020.

- UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định:

+ Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015).

+ Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (*Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 25/9/2015*).

- Ban Chỉ đạo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp ban hành các Quyết định:

+ Ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (*Quyết định số 01/QĐ-BCĐTCCNN ngày 16/10/2015*).

+ Thành lập Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (*Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 06/7/2016*).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các Quyết định:

+ Kế hoạch hành động thực hiện Tái cơ cấu ngành trồng trọt của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (*Quyết định số 627/QĐ-SNNPTNT ngày 29/10/2015*).

+ Kế hoạch hành động thực hiện Tái cơ cấu ngành chăn nuôi (*Quyết định số 628/QĐ-SNNPTNT ngày 29/10/2015*).

+ Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020 (*Quyết định số 983/QĐ-SNNPTNT ngày 07/12/2015*).

+ Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020 (*Quyết định số 693/QĐ-SNNPTNT ngày 25/11/2015*).

2. Đối với cấp huyện, thành phố

Các huyện, thành phố ban hành các Quyết định: phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Kế hoạch hành động thực hiện Đề án; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và ban hành các văn bản giao nhiệm vụ, chỉ đạo các phòng, ban của huyện, thành phố, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện kế hoạch hành động Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

II. Nhận thức về cơ cấu lại nông nghiệp; công tác thông tin, tuyên truyền về đề án, kế hoạch hành động Tái cơ cấu nông nghiệp

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong 05 năm qua, các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến địa phương đã triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án của Đề án với tinh thần chủ động, sáng tạo. Các cơ quan thông tin đại chúng, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên bằng các hình thức đa dạng, phong phú đã chuyển tải nội dung Đề án sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân.

Qua 05 năm triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ngành nông nghiệp đã có những bước phát triển rõ rệt, vai trò chủ thể của nông dân được phát huy, đời sống của người dân từng bước được cải thiện.

B. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Tốc độ tăng trưởng

Năm 2017 so với năm 2013, giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh năm 2010) mỗi năm tăng bình quân 5,8%, trong đó, nông nghiệp tăng 3,5%, lâm nghiệp tăng 22,9%; thủy sản tăng 7,6%. Năm 2017 so với chỉ tiêu của Đề án, toàn ngành tăng 1,3%, trong đó, nông nghiệp đạt 96%, lâm nghiệp đạt 96,3%; thủy sản tăng 12,3%. Nhìn chung, giá trị sản xuất giai đoạn 2013-2017 toàn ngành cũng như từng lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đều có sự tăng trưởng khá ổn định.

2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2017, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 57,5%, lâm nghiệp chiếm 7,0% và thủy sản chiếm 35,5% trong cơ cấu kinh tế của ngành. So với năm 2013, tỷ trọng nông nghiệp giảm 3,6%, lâm nghiệp tăng 3,4% và thủy sản tăng 0,2%. So với chỉ tiêu Đề án đề ra, tỷ trọng nông nghiệp giảm 2,3%, lâm nghiệp tăng 0,2% thủy sản tăng 2,1%

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch đúng hướng theo Đề án. Nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch đề ra. Riêng chỉ tiêu tỷ trọng chăn nuôi năm 2017 chỉ đạt 35,7% do đàn lợn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng giảm thấp trong thời gian gần đây.

II. Về đề án, quy hoạch

Ngoài các quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt trước khi có Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đến nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang triển khai lập 21 quy hoạch chuyên ngành, trong đó:

- Các quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt: 10 dự án
- Các quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán: 11 dự án. Trong số dự án này, có 3 quy hoạch¹ được tiếp tục thực hiện theo Luật Quy hoạch; các dự án còn lại tạm dừng triển khai và đang chờ hướng dẫn của Trung ương.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

III. Cơ cấu lại trong các lĩnh vực

1. Lĩnh vực Trồng trọt

a) Đổi mới và cải tạo giống cây trồng

Đã tuyển chọn được một số bộ giống tốt đưa vào sản xuất, cụ thể như: các giống ngô lai CP333, CP3Q... các giống lúa có thời gian sinh trưởng trung, ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng tốt DT45, Thiên Ưu 8, VTNA2, Hà Phát 3, Bắc Thịnh, DH815-6, MT10... cho năng suất 60-70 tạ/ha. Nhờ đưa những giống mới, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến nên năng suất một loại cây trồng tăng lên đáng kể, điển hình như: năng suất lúa từ 55,1 tạ/ha (năm 2013) tăng lên 58,1 tạ/ha

¹. (1) Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Càn) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; (2) Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Cầu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; (3) Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ Hành Tín Tây đến Cửa Lò) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

(năm 2017); năng suất ngô từ 53 tạ/ha (năm 2013) tăng lên 57,3 tạ/ha (năm 2017) và nhiều cây trồng khác đều có năng suất tăng rõ rệt.

b) Ứng dụng khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng năng suất cây trồng

Nhiều nơi đã áp dụng rộng rãi chương trình sản xuất “1 phải, 5 giảm”, “ba giảm, ba tăng”, IPM, ICM trong sản xuất lúa; sử dụng tấm bạc nilon để trồng dưa hấu; sử dụng phân hữu cơ, thuốc BVTV và các chế phẩm hóa sinh học trong sản xuất cây thực phẩm...

c) Thực hiện dồn điền đổi thửa

Tính đến cuối năm 2017, toàn tỉnh đã thực hiện 3.578,3 ha, chủ yếu là dồn điền đổi thửa đất sản xuất lúa và mía, tổng kinh phí hỗ trợ là 70,5 tỷ đồng. Các địa phương thực hiện dồn điền đổi thửa nhiều nhất là Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Tư Nghĩa. Sau khi dồn điền đổi thửa, giảm từ 3-4 thửa/hộ xuống còn 1-2 thửa/hộ; diện tích tối thiểu là 1.000 m²/thửa, thuận lợi cho việc phát triển giao thông và thủy lợi nội đồng, đưa cơ giới vào sản xuất, giảm chi phí đầu tư, tăng năng suất, chất lượng nông sản hàng hóa, hiệu quả kinh tế tăng lên rõ rệt.

d) Xây dựng cánh đồng lớn:

Từ năm 2013 đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được 305 cánh đồng lớn để sản xuất lúa với diện tích 5.493 ha². Vụ Đông Xuân, năng suất bình quân đạt 70 tạ/ha đối với lúa thuần và đạt 80 tạ/ha đối với lúa lai; vụ Hè Thu năng suất đạt 67 tạ/ha, cao hơn so với lúa đại trà từ 3-7 tạ/ha.

e) Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả: Toàn tỉnh đã thực hiện được 5.189 ha. Các loại cây trồng sau chuyển đổi chủ yếu là: ngô, lạc, rau, đậu các loại, cỏ thức ăn cho trâu, bò, mía, mì... Nhìn chung, sau chuyển đổi, giá trị sau thu hoạch cao hơn nhiều so với trồng lúa, điển hình như cây ngô tăng 6,5 triệu đồng/ha, cây lạc tăng 25,8 triệu đồng/ha.

g) Giá trị sau thu hoạch trên 1 ha đất canh tác: Năm 2017, ước đạt 71,6 triệu đồng/ha, cao hơn năm 2013 khoảng 16 triệu đồng/ha. Có trên 800 ha thực hiện các mô hình luân canh, xen canh có giá trị sau thu hoạch từ 210-270 triệu đồng/ha³.

h) Sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao

Đây là lĩnh vực được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo, một số kết quả đạt được như sau:

- Về sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ:

+ Sản xuất lúa: Hiện có 01 doanh nghiệp đang đầu tư sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ là Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín sản

². Trong đó, doanh nghiệp đầu tư 56 cánh đồng; Chương trình Khuyến nông, Xây dựng NTM, địa phương đầu tư 249 cánh đồng

³ Mô hình trồng rau ở xã Tịnh Long: 5 ha đạt giá trị sau thu hoạch trên 210 triệu đồng/ha; mô hình trồng ớt - rau các loại tại xã Nghĩa Hà: 3 ha, giá trị sau thu hoạch trên 210 triệu đồng/ha; mô hình trồng rau hương an toàn tại xã Nghĩa Dũng: 10 ha đạt giá trị sau thu hoạch trên 270 triệu đồng/ha.

xuất khoảng 30 ha lúa tại huyện Nghĩa Hành và 01 doanh nghiệp sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP là Công ty TNHH Nông lâm nghiệp TBT sản xuất 40 ha lúa tại huyện Mộ Đức.

+ Sản xuất an toàn: hiện có trên 15 ha rau an toàn được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP do các doanh nghiệp thực hiện (Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao QNASAFE: 5 ha; HTX Rau an toàn Sông Trà: 10,22 ha). Ngoài ra, UBND 07 xã của huyện Mộ Đức ký cam kết với các doanh nghiệp để thực hiện sản xuất 113,5 ha rau, củ quả đảm bảo an toàn thực phẩm.

Tỉnh đang triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Mộ Đức với tổng diện tích 86,09 ha, chủ yếu là sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao.

+ Về sản xuất giống theo công nghệ nuôi cấy mô: Trung tâm Giống tỉnh Quảng Ngãi bước đầu đã sản xuất trên 100.000 cây keo lai, trên 6.000 cây hoa, 100.000 cây hoa cúc theo công nghệ nuôi cấy mô; Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín hàng năm sản xuất khoảng 500.000 cây keo lai và sản xuất thử một số cây đặc sản có giá trị kinh tế cao như Quế Trà Bồng, Huỳnh đàn đỏ...

Vừa qua, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã tổ chức Hội nghị “Phổ biến tuyên truyền nâng cao nhận thức về sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ tỉnh Quảng Ngãi”. Qua đó, đã nâng cao được nhận thức và định hướng cho những người làm công tác quản lý, khoa học và sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ trên địa bàn tỉnh.

i) Kết quả sản xuất một số cây trồng chính

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

2. Lĩnh vực chăn nuôi

a) Kết quả phát triển số lượng đàn vật nuôi

- Đàn gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 01/4/2018: Đàn trâu: 69.714 con, đàn bò: 278.253 con, trong đó tỷ lệ bò lai 66,5%; đàn heo: 401.135 con; đàn gia cầm: 5.100.000 con. So với năm 2013, đàn trâu tăng 14,9%; đàn bò tăng 1,3% (trong đó: Tỷ lệ bò lai tăng 19,7%); đàn gia cầm tăng 19,2%. So với Đề án, đàn trâu tăng 7,2%, đàn gia cầm tăng 13%, đàn heo giảm 13,7%.

Nhìn chung, đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh trong những năm qua phát triển tương đối ổn định. Riêng đàn lợn trong 2 năm gần đây giảm do giá thịt lợn hơi giảm.

b) Kết quả phát triển đối tượng nuôi

- *Về cải tạo đàn bò*: Thực hiện Dự án cải tiến, nâng cao chất lượng giống bò thịt tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014-2018, đến nay, tỷ lệ bò lai trên địa bàn tỉnh đã đạt trên 66,5% so với tổng đàn bò, vượt chỉ tiêu Đề án đặt ra.

- *Về phát triển trâu thịt*: Bằng nguồn vốn khoa học công nghệ, huyện Ba Tơ và huyện Sơn Hà đã triển khai 02 dự án cải tạo đàn trâu. Ở huyện Ba Tơ, dự án đầu tư 30 trâu đực giống, đã tạo ra được 1.500 nghé lai có trọng lượng cao hơn 30% so với nghé giống địa phương với tỉ lệ sống >95%. Ở huyện Sơn Hà, dự án đã xây

dựng 252 chuồng trâu kiên cố, cung cấp 14 trâu đực giống, có 495 trâu nghé được sinh ra có thể chất khỏe, ngoại hình đẹp. Hiện nay đang triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển đàn trâu theo hướng thịt ở miền núi (giai đoạn 2016-2020).

- *Về phát triển chăn nuôi heo*: Phát triển các trang trại, gia trại chăn nuôi heo quy mô phù hợp đáp ứng nhu cầu thị trường; đưa các giống heo lai vào sản xuất cho năng suất, chất lượng, hiệu quả cao hơn hẳn so với chăn nuôi nhỏ lẻ ở nông hộ.

- *Về phát triển đàn gia cầm*: Phát triển nuôi gà trang trại có liên kết với các doanh nghiệp nên đầu ra sản phẩm khá ổn định. Bên cạnh đó, nhiều hộ phát triển chăn nuôi gà thả vườn, nuôi vịt biển Đại Xuyên 15 ở vùng ven biển... đa dạng sản phẩm.

- *Kiểm soát giết mổ*: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 441 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, trong đó có 02 cơ sở giết mổ tập trung có đăng ký kinh doanh và 439 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không có đăng ký kinh doanh. Hầu hết các cơ sở giết mổ này đều được cơ quan thú y kiểm soát giết mổ thường xuyên theo quy định.

- *Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh*: Nhờ tăng cường công tác tiêm phòng nên trong thời gian qua các bệnh nguy hiểm ở vật nuôi như cúm gia cầm, lở mồm long móng gia súc... ít phát sinh thành các ổ dịch; đặc biệt, bệnh tai xanh ở lợn nhiều năm qua không tái phát.

c) Kết quả chuyển đổi phương thức chăn nuôi; liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, tổ chức liên kết sản xuất và xúc tiến thương mại

- *Về kết quả chuyển đổi phương thức chăn nuôi*: Toàn tỉnh hiện có khoảng 83 trang trại chăn nuôi, 34 trang trại tổng hợp chăn nuôi kết hợp trồng cây lâm nghiệp (tăng gấp 03 lần so với năm 2013). Có hai trại chăn nuôi được cấp Chứng nhận VietGAP⁴. Nhìn chung, chăn nuôi có xu hướng chuyển dịch từ quy mô nhỏ lẻ ở nông hộ sang quy mô gia trại, trang trại. Nhiều trang trại, cơ sở chăn nuôi đã tạo lập được liên kết với các doanh nghiệp từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo đầu ra của sản phẩm được ổn định.

- *Về liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, tổ chức liên kết sản xuất và xúc tiến thương mại*: Hiện nay, ngoài một số trang trại tự đầu tư vốn kinh doanh và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm thì có nhiều trang trại chăn nuôi heo thịt và gà thịt ký hợp đồng nuôi gia công với Công ty cổ phần C.P Việt Nam, Công ty cổ phần Thái Việt Swine line, Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam... Một số trang trại chăn nuôi đạt hiệu quả như: Trang trại chăn nuôi lợn Đức Hòa với tổng đàn lợn thịt 6.000 con; trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng an toàn sinh học của Công ty TNHH MTV Hà Tân, dự án Cơ sở chăn nuôi gia súc theo hướng công nghiệp sạch Phố Cường của Công ty THNN MTV Hằng Hiền...

3. Lĩnh vực Lâm nghiệp

a) Kết quả phát triển lâm nghiệp

⁴. Trại chăn nuôi thương phẩm Phương ở xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi và Trại chăn nuôi thương phẩm Phong xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành

- Tính đến cuối năm 2017, diện tích rừng các loại là 333.600 ha, trong đó: rừng phòng hộ 110.100 ha, diện tích rừng sản xuất 218.400 ha; độ che phủ rừng: 51,29% (tính cả cây phân tán), 50,36% (không cây phân tán). Trong giai đoạn 2013-2017, bình quân mỗi năm trồng rừng tập trung khoảng 12.000 ha rừng, trong đó có khoảng 1.000 ha rừng phòng hộ; khoanh nuôi từ 1.000-3.000 ha, quản lý bảo vệ khoảng 125.000 ha. Sản lượng gỗ khai thác trên 927.000 tấn, tăng 2,6 lần so với năm 2013.

b) Về nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng giống: Tổ chức kiểm tra, cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con trung bình 15 triệu cây/năm, chiếm khoảng 12% số lượng cây sản xuất. Qua kiểm tra, chỉ có 63/398 tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp tuân thủ việc giám sát chất lượng giống cây trồng.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã có 03 đơn vị tổ chức sản xuất giống keo lai theo công nghệ nuôi cấy mô (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư, Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín và Trung tâm Giống tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên, quy mô sản xuất các đơn vị này còn nhỏ.

- Về phát triển trồng rừng cây gỗ lớn: Diện tích trồng trong dân chưa phổ biến. Riêng Công ty Lâm nghiệp Ba Tư đang chuyển hóa trên 2.500 ha keo từ 6-7 năm tuổi sang rừng gỗ lớn (hơn 10 năm tuổi). Ước giá trị sau thu hoạch sẽ cao gấp 3-3,5 lần so với rừng trồng 5 - 6 năm tuổi. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 Quy định mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ, khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: đang thực hiện các dự án: Phát triển vùng chuyên canh cây quế tại huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà; nghiên cứu, bảo tồn nguồn gen giống cây quế bản địa Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra, các loại lâm sản ngoài gỗ như: Uoi, song mây, dó, sâm cau,... phân tán dưới tán rừng, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung có khối lượng hàng hóa lớn.

- Công tác bảo vệ và phát triển rừng, ổn định rừng và đất rừng: UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 với tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 285.273,58 ha (rừng phòng hộ: 126.183,82 ha; rừng sản xuất: 159.089,76 ha).

c) Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ:

- Về chế biến gỗ: UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng cây gỗ lớn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, tỉnh đang bổ sung danh mục dự án Hỗ trợ vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn giai đoạn 2016-2020 vào danh mục dự án đầu tư công trung hạn của tỉnh.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.000 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Ba Tơ (khoảng 2.709,85 ha); nhóm hộ tại xã Đức Lâm huyện Mộ Đức (khoảng 200 ha).

4. Lĩnh vực thủy sản

a) Khai thác thủy sản:

Khai thác thủy sản chuyển dịch theo hướng tăng khai thác xa bờ, giảm khai thác gần bờ, giảm dần tàu cá có công suất nhỏ dưới 90 CV, tăng số lượng tàu có công suất 400 CV trở lên. Tính đến nay, toàn tỉnh có 5.667 chiếc (tăng 502 chiếc so với năm 2013), tổng công suất tàu cá đạt 1,61 triệu CV; sản lượng thủy sản đánh bắt đạt 184.456 tấn, tăng 31,7% so với năm 2013.

Cơ cấu ngành nghề khai thác hải sản của ngư dân vùng biển Quảng Ngãi khá đa dạng, hoạt động trên nhiều ngư trường khác nhau; trong đó các ngư trường Vịnh Bắc bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ chiếm khoảng 35 - 40% số tàu toàn tỉnh, có hơn 1.300 tàu hoạt động thường xuyên ở các vùng biển xa (Hoàng Sa, Trường Sa và DK1); còn khoảng 40 - 45% số lượng tàu khai thác ở vùng biển trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Tổng số lao động tham gia khai thác thủy sản hơn 4 vạn người. Đến nay, toàn tỉnh đã thành lập 7 HTX dịch vụ khai thác hải sản xa bờ, 12 nghiệp đoàn nghề cá và củng cố, phát triển 306 tổ, đội ngư dân đoàn kết sản xuất.

b) Nuôi thủy sản:

Diện tích mặt nước thả nuôi năm 2017 là 1.426 ha, tăng 4,5% so với năm 2013. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 6.940 tấn (trong đó tôm nước lợ 4.616 tấn).

Nghề nuôi thủy sản trên biển tập trung chủ yếu ở huyện Lý Sơn, Bình Sơn, Đức Phổ với mô hình nuôi lồng, bè trên biển. Năm 2017, diện tích nuôi trên biển khoảng 8 ha với khoảng 100 bè, sản lượng đạt 903 tấn (tôm hùm, cá bóp, hàu Thái Bình Dương...).

c) Triển khai thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 67.

+ *Về chính sách đầu tư:* Theo Kế hoạch được duyệt, tổng số dự án thực hiện theo Nghị định 67 trên địa bàn tỉnh gồm 13 dự án (06 dự án hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, dịch vụ hậu cần nghề cá và 07 dự án nuôi trồng thủy sản tập trung). Trong đó có 02 dự án chuyển tiếp là dự án Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2 và dự án Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ được bố trí vốn tiếp tục đầu tư nhưng quá ít so với nhu cầu; 11 dự án đầu tư mới, trong đó Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Nghĩa Hòa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho chủ trương đầu tư nhưng chưa được bố trí vốn.

+ Về chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu cá:

Tổng số tàu được UBND tỉnh phê duyệt từ đầu chương trình đến nay là 69 chiếc. Đến nay, đã triển khai đóng mới và các thủ tục để đóng mới là 66/69 chiếc, trong đó 64 chiếc hoàn thành đưa vào khai thác⁵, 02 chiếc đang thi công⁶ và 03

⁵. Gồm 10 tàu vỏ thép, 01 tàu vỏ composite, 53 tàu vỏ gỗ

chiếc đã làm văn bản chấp thuận đóng mới tàu cá nhưng chưa triển khai. Có 02/66 tàu đóng theo chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư của Quyết định 47/2016/QĐ-TTg⁷ đã hoàn tất hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định.

+ *Về chính sách bảo hiểm*: Từ đầu chương trình đến nay, Bảo Minh đã bán bảo hiểm cho 49.310 lượt thuyền viên và 4.717 lượt tàu cá với tổng kinh phí 156 tỷ đồng, trong đó phần ngân sách nhà nước hỗ trợ 137,7 tỷ đồng.

d) Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

Hiện có 1.317 tàu cá đăng ký tham gia khai thác vùng biển xa lắp đặt máy thông tin liên lạc có tích hợp định vị vệ tinh. Đã cấp mã số quản lý cho 1.330 tàu tham gia khai thác thủy sản trên các vùng biển xa.

UBND tỉnh đã Quyết định hỗ trợ cho ngư dân 38 đợt với tổng số tiền là 1.149 tỷ đồng để hỗ trợ nhiên liệu, bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm thuyền viên, hỗ trợ máy thông tin liên lạc tầm xa, lắp đặt trạm, hỗ trợ 05 tàu khai thác vùng biển xa bị tàu nước ngoài đâm chìm. Đang xem xét hồ sơ để hỗ trợ đợt 1/2018 khoảng 55 tỉ đồng.

e) Hạ tầng thủy sản

Quảng Ngãi có 2 Cảng cá (Sa Huỳnh, Tịnh Kỳ) và 3 cảng neo trú tàu thuyền (Lý Sơn, Tịnh Hòa, Mỹ Á). Hiện nay, cảng cảng neo trú tàu thuyền Lý Sơn và Mỹ Á đã hoàn thành giai đoạn 1 đưa vào sử dụng; cảng Tịnh Hòa hoạt động ổn định; cảng Tịnh Kỳ đang hoàn chỉnh thủ tục để đầu tư các hạng mục do ngân sách tỉnh đầu tư. Nhìn chung, các cảng cá và cảng neo trú tàu thuyền trên địa bàn tỉnh đầu tư chưa đồng bộ, luồng lạch bị bồi lấp nên năng lực khai thác thấp.

Dịch vụ hậu cần nghề cá tại các cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền: Hiện có 33 cơ sở kinh doanh xăng dầu ở các địa phương ven biển, đảo, cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho hoạt động đánh bắt thủy sản; 15/24 cơ sở đủ điều kiện đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ gỗ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đáp ứng cơ bản nhu cầu sửa chữa và đóng mới tàu thuyền trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

g) Thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Đã thành lập Văn phòng đại diện kiểm soát nghề cá tại các cảng cá để thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát đối với tàu cá cập bến, xuất bến làm cơ sở để thực hiện việc xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tái cơ cấu ngành thủy sản vẫn còn một số tồn tại như: Cơ cấu nghề khai thác thủy sản chuyển dịch chậm, nghề lưới kéo vẫn chiếm tỷ trọng cao do chưa có cơ chế hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề; các dự án đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản chưa được quan tâm bố trí vốn đầu tư để thi công dứt điểm, kéo dài nhiều năm; tình trạng dịch bệnh trên tôm nuôi do ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát tốt...

⁶. Gồm 01 composite, 01 tàu gỗ

⁷. Gồm 01 composite, 01 tàu gỗ)

5. Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường

a) Về lĩnh vực chế biến:

Trên địa bàn tỉnh có 110 công ty/doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến nông lâm thủy sản với các mặt hàng chính như: đường, nha, tinh bột mì, gỗ xẻ, gỗ xây dựng cơ bản⁸... Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, đầu tư nhờ thường xuyên cải tiến công nghệ, áp dụng các quy trình, hệ thống quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo ISO, HACCP, GMP, SSOP... góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

b) Về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:

Toàn tỉnh hiện có 3.637 máy làm đất các loại, 969 máy gặt đập liên hợp, 1.469 xe vận chuyển nông sản, 12 máy sạ lúa, 1.379 máy phun thuốc trừ sâu và nhiều loại máy khác. Đến nay, cơ giới hóa trong khâu làm đất đạt 88%, khâu gieo sạ 0,04%, khâu phun thuốc 0,54% và khâu thu hoạch 66,4% diện tích (chủ yếu là thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp). So với năm 2013, máy làm đất tăng hơn 2.500 chiếc, máy gặt đập liên hợp tăng 900 chiếc.

Hàng năm các ngân hàng thương mại đã cho vay vốn hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, kết quả cho vay đến cuối năm 2017 như sau: Doanh số cho vay là 3.090 triệu đồng; dư nợ cho vay 8.594 triệu đồng; số lượng khách hàng là 9 hộ gia đình; chuẩn loại máy móc, thiết bị: Máy dò cá phục vụ đánh bắt thủy sản.

c) Về phát triển thị trường:

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT đã thông tin kịp thời đến các đơn vị, địa phương đăng ký, tham gia hội chợ triển lãm trong nước. Năm 2017, Sở đã thông báo cho cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia 12 hội chợ, triển lãm trong nước; đăng ký, hỗ trợ cho 8 lượt đơn vị tham gia 04 hội chợ, triển lãm với kinh phí khoảng 100 triệu đồng từ nguồn kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại và nguồn kinh phí xây dựng nông thôn mới; đăng ký cho 03 đơn vị tham gia chương trình “Tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu năm 2016”; có 03 đơn vị được trao tặng danh hiệu “Thương hiệu vàng Nông nghiệp Việt Nam năm 2016”: Quế Trà Bồng, tỏi Lý Sơn, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và ngành nghề nông thôn chủ yếu trong nước, có một số ít xuất khẩu. Nhìn chung, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, chưa hình thành được các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm.

6. Tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy lợi

⁸. Trong 5 năm, khối lượng các mặt hàng chính như sau: Đường 109.126 tấn; tinh bột mì 332.050 tấn; gỗ xẻ, gỗ xây dựng cơ bản 32.202 tấn; hải sản đông lạnh 56.660 tấn.

- Về hạ tầng thủy lợi: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hiện có 723 công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp⁹. Tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn tỉnh là 4.275 km¹⁰, năng lực tưới toàn tỉnh hiện có 87,5 km² sông, đê biển và đê cửa sông; gần 42,2 km kè lát mái và 4,85 km mỏ hàn. Cơ sở hạ tầng thủy lợi được xây dựng đã góp phần quan trọng cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được phát triển ổn định.

- Về tưới: Đến nay, diện tích được tưới chủ động gần 60.000 ha, dự kiến đến hết năm 2020, các công trình thủy lợi được đầu tư nâng cấp, các tuyến kênh kiên cố hóa theo kế hoạch thì đảm bảo cấp đủ nước tưới cho 70.000 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo đúng mục tiêu đề ra.

- Về tạo nguồn cấp nước công nghiệp, sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản: Hiện tại, nguồn nước từ công trình thủy lợi Thạch Nham, hồ chứa nước Núi Ngang đảm bảo cấp nước cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm của tỉnh như: Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp VSIP, Khu công nghiệp Phổ Phong...

- Về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật: Hiện tại đang triển khai 02 mô hình tưới tiết kiệm nước (Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành hệ thống kênh mương thuộc công trình thủy lợi Thạch Nham và tưới tiết kiệm nước cho cây ăn quả theo công nghệ nhỏ giọt của ISRAEL).

7. Lĩnh vực diêm nghiệp

Đồng muối Sa Huỳnh hiện có diện tích sản xuất khoảng 100 ha, có 02 Hợp tác xã với 587 hộ tham gia sản xuất muối; có 3 cơ sở thu mua và chế biến muối. Sản lượng muối sản xuất hàng năm khoảng 8.000 tấn. Do sản xuất theo lối truyền thống nên năng suất, chất lượng muối không cao, giá muối thấp và thị trường không ổn định nên lượng muối tồn kho cao. UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết vùng muối Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2025 định hướng đến năm 2030 và tỉnh đã có chủ trương xây dựng Dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng muối Sa Huỳnh; ban hành quy định Chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh muối sạch tại đồng muối Sa Huỳnh giai đoạn 2017 - 2020.

IV. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp

Bằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn lồng ghép khác, các địa phương đã triển khai thực hiện hơn 500 dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất các loại, chủ yếu là hỗ trợ phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế, một số mô hình cơ giới hóa trong sản

⁹. Bao gồm: 123 hồ chứa nước, 464 đập dâng, 06 đập ngăn mặn và 130 trạm bơm, trong đó, hồ chứa nước Nước Trong có dung tích 289,5 triệu m³ (có nhiệm vụ bổ sung nước cho hạ lưu vào mùa kiệt và phát điện) được Bộ Nông nghiệp và PTNT bàn giao trong cho Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL quản lý vào tháng 5/2018.

¹⁰. Kênh loại I, loại II dài 1.224 km; kênh loại III dài 3.051 km. Chiều dài kênh mương đã kiên cố hóa là 1.796 km, chiếm 42,0% tổng chiều dài kênh mương. Tổng diện tích được tưới trên 81.153 ha, trong đó đảm bảo tưới chủ động cho 100% diện tích lúa 02 vụ, trên 75% diện tích cây trồng cạn, cấp nước trên 90% cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp.

xuất, các mô hình đã nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần đạt tiêu chí thu nhập cho các xã xây dựng nông thôn mới.

2. Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

a) Số xã đạt số tiêu chí theo nhóm:

- Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): 41 xã.
- Nhóm 2 (đạt từ 15 - 18 tiêu chí): 14 xã.
- Nhóm 3 (đạt từ 10 - 14 tiêu chí): 56 xã.
- Nhóm 4 (đạt từ 5 - 9 tiêu chí): 35 xã.
- Nhóm 5 (dưới 05 tiêu chí): 18 xã, chủ yếu là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

b) Số xã đạt từng tiêu chí:

- Các tiêu chí nhiều xã đạt (11 tiêu chí), gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 160 xã, tiêu chí 8 (thông tin và truyền thông): 143 xã, tiêu chí 4 (điện): 149 xã, tiêu chí 19 (Quốc phòng và an ninh): 121 xã, tiêu chí 12 (lao động có việc làm): 136 xã, tiêu chí 15 (y tế): 105 xã, tiêu chí 14 (giáo dục và đào tạo): 121 xã, tiêu chí 7 (cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 122 xã, tiêu chí 9 (nhà ở dân cư): 114 xã, tiêu chí 16 (văn hóa): 126 xã, tiêu chí 13 (tổ chức sản xuất): 97 xã.

- Các tiêu chí có ít xã đạt (8 tiêu chí): Tiêu chí 3 (thủy lợi): 89 xã, tiêu chí 18 (hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): 86 xã, tiêu chí 11 (hộ nghèo): 83 xã, tiêu chí 10 (thu nhập): 69 xã, tiêu chí 17 (môi trường và an toàn thực phẩm): 65 xã, tiêu chí 5 (trường học): 69 xã, tiêu chí 6 (cơ sở vật chất văn hóa): 60 xã, tiêu chí 2 (giao thông): 56 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 12,08.

c) Về huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Huyện Nghĩa Hành đã được Đoàn thẩm tra của tỉnh thẩm tra, đánh giá, Ban Chỉ đạo tỉnh họp thảo luận và bỏ phiếu nhất trí đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương xem xét thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017.

V. Về kết quả thực hiện các giải pháp

1. Đổi mới cơ chế, chính sách

Từ năm 2013 đến nay, tỉnh ban hành 09 chính sách để phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, hiện nay đang xây dựng mới 01 chính sách về lĩnh vực thủy sản. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật kịp thời đã khắc phục được những bất cập, tác động tốt đến phát triển sản xuất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước chuyên ngành.

(Chi tiết có phụ lục 03 kèm theo)

2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

a) Đổi mới các Công ty nông lâm nghiệp:

- Duy trì củng cố, phát triển và tái cơ cấu, Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đối với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tô.

- Chuyển Công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nhà nước không giữ cổ phần chi phối hoặc không nắm giữ cổ phần đối với Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp 24/3 Đức Phổ.

- Đang chờ ý kiến của Chính phủ để hoàn chỉnh thủ tục phá sản Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trà Tân.

b) Phát triển các HTX, các hình thức hợp tác liên kết sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; mô hình hợp tác liên kết sản xuất quy mô lớn....

- Về phát triển HTX: Toàn tỉnh hiện có 181 HTX NN, trong đó có 164/181 (chiếm 92%) HTX đã chuyển đổi, hoạt động theo Luật HTX năm 2012. Nhiều HTX mở rộng thêm các dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thành viên, huy động thêm vốn góp, hoạt động có lãi như: HTX DVNN Tịnh Thọ, HTX NN Bình Dương, HTX NN2 Bình Khương, HTXNN Hành Nhân; HTX NN Phổ Minh, HTX NN Phổ Văn, HTXDV NN Nghĩa Lâm,...

- Kết quả thực hiện nhóm chính sách hỗ trợ phát triển HTX

+ Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020: Năm 2017, UBND tỉnh đã Quyết định hỗ trợ cho 03 HTX dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ, với tổng kinh phí trên 2,029 tỷ đồng¹¹.

+ Thực hiện Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015 - 2020: đã tổ chức 8 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về điều hành và quản lý HTX NN cho 655 người. Đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX NN¹².

- Hỗ trợ HTX mới thành lập, tạo lập các mối liên kết tiêu thụ sản phẩm:

Năm 2017, tổ chức Đoàn khảo sát thực tế hoạt động HTX chăn nuôi Tân Hòa Phú và hướng dẫn HTX làm các thủ tục để hoạt động theo Luật HTX năm 2012. Đến nay, UBND xã Hành Tín Tây đã bố trí đất để cho HTX thuê làm Dự án khoa học công nghệ: “Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo an toàn bền vững có bổ sung cây dược liệu tại xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành”, HTX đã

¹¹. Phổ Quang: 1,268 triệu đồng, Phổ Thạnh: 739,9 triệu đồng, Nghĩa Phú: 21,3 triệu đồng.

¹². Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt danh sách hợp tác xã nông nghiệp thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã (gồm các HTX dịch vụ NN Tịnh Thọ, HTX NN 1 Bình Chương, HTX Đức Tân, HTX NN Phổ Minh, HTX NN Sơn Thành)

phát triển được chuỗi sản phẩm thịt heo chăn nuôi bằng thảo dược, có điểm bán sản phẩm tại thành phố Quảng Ngãi¹³.

Trong năm 2017, có 42 hợp tác xã¹⁴ tham gia liên kết với doanh nghiệp; 46 doanh nghiệp có hợp đồng liên kết với HTX và nông dân¹⁵ với quy mô diện tích liên kết giữa doanh nghiệp và HTX là 1.324,2 ha và quy mô diện tích liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân là 2.677,21 ha. Một số liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với nông dân đang phát huy như: Liên kết giữa các hộ nông dân, HTX tại huyện Sơn Hà để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của huyện vào hệ thống siêu thị Big C (Big C: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn); liên kết sản xuất lúa gạo hữu cơ giữa Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Nông Tín với các HTX Hành Dũng, Hành Nhân quy mô 30ha,...

Tổ chức triển khai Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, với kinh phí sự nghiệp thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong năm 2018: 55 tỷ đồng.

- Về hợp tác liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, có một số sản phẩm liên kết trong sản xuất ở mức độ khác nhau, cụ thể như:

+ Đối với cây mía: Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi đã hỗ trợ nông dân đồn điền, đổi thửa, cải tạo lại đất, đầu tư mía giống, phân bón, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư không tính lãi và tiêu thụ mía.

+ Đối với cây mì: Hiện nay một số Hợp tác xã và nhóm hộ nông dân liên kết với Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi đầu tư phát triển mì cao sản. Công ty hỗ trợ cho nông dân giống mì cao sản, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

+ Đối với chăn nuôi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang phát triển mô hình chăn nuôi gia công, trong đó doanh nghiệp đảm nhiệm về chi phí đầu vào, đầu ra. Chủ trang trại, HTX được hưởng lợi từ tỉ lệ, giá trị sản phẩm làm ra. Nhờ vậy, đầu vào, đầu ra được ổn định, tỉ lệ rủi ro thấp.

c) Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp: Từ năm 2015 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút 54 dự án với tổng vốn đăng ký 2.075 tỷ đồng để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông

¹³. Theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 1437-CV/TU ngày 30/12/2016 V/v tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

¹⁴. Trồng trọt là 36 HTX, lâm sản 03 HTX, thủy sản là 03 HTX

¹⁵. Trồng trọt là 40 doanh nghiệp, chăn nuôi là 05 doanh nghiệp, lâm sản 01 doanh nghiệp

ng nghiệp sạch¹⁶. Một số doanh nghiệp đã đi vào hoạt động có hiệu quả. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang khảo sát để tìm kiếm cơ hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tính đến thời điểm hiện nay, có 20 dự án thuộc đối tượng hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 (nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh) với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.280,9 tỷ đồng, trong đó đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi gia súc có 14 dự án, lĩnh vực sản xuất rau an toàn có 6 dự án. Trong đó, có 04 dự án đã đi vào hoạt động, 09 dự án đang triển khai xây dựng và 07 dự án đang thực hiện các thủ tục để đầu tư dự án.

d) Phát triển kinh tế hộ gia đình

- Về trang trại: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 120 trang trại¹⁷ đạt tiêu chí theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Số lượng trang trại trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh ở 2 loại hình trang trại chính là trang trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp. Điều này cho thấy kinh tế trang trại đang ngày càng được người dân trên địa bàn tỉnh chú trọng đầu tư phát triển.

Tổng doanh thu sản phẩm hàng hóa của trang trại là: 350,9 tỷ đồng/120 trang trại, doanh thu bình quân của một trang trại là: 2,92 tỷ đồng/năm. Trong đó: Trang trại chăn nuôi đạt 3,4 tỷ đồng; trang trại tổng hợp đạt 1,9 tỷ đồng; trang trại lâm nghiệp đạt khoảng 0,8 tỷ đồng. Bình quân một trang trại thuê mướn từ 4 - 6 lao động thường xuyên với mức lương từ 3 - 5 triệu đồng/người/tháng.

- Về kinh tế hộ gia đình: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 171.108 hộ sản xuất có doanh thu từ 100 triệu đồng trở lên, trong đó có 128.799 hộ nông nghiệp, 20.551 hộ lâm nghiệp và 21.758 hộ thủy sản.

3. Kinh phí ngân sách đầu tư thực hiện Đề án

Từ năm 2013 đến năm 2017, tổng vốn đầu tư cho Đề án là 1.104,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn ODA 146,4 tỷ đồng, vốn NSTW 655,9 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển), vốn ngân sách địa phương 300 tỷ đồng (vốn ĐTPT 245,5 tỷ đồng, vốn SN 55,5 tỷ đồng), vốn đầu tư khác: 1,15 tỷ đồng. So với nhu cầu vốn Đề án đề ra chỉ đạt 13,1 %, cụ thể:

Lĩnh vực nông nghiệp: 21 tỷ đồng, đạt 3,0 % so với nhu cầu của Đề án.

Lĩnh vực lâm nghiệp: 409,1 tỷ đồng, đạt 47,5% so với nhu cầu của Đề án.

Lĩnh vực thủy sản: 0,75 tỷ đồng, đạt 0,04% so với nhu cầu của Đề án.

¹⁶. Trồng trọt: 11 dự án, vốn đăng ký 602,9 tỷ đồng; chăn nuôi: 14 dự án, vốn đăng ký 663,8 tỷ đồng; lâm nghiệp: 02 dự án, vốn đăng ký 144,8 tỷ đồng; thủy sản: 01 dự án, vốn đăng ký gần 3 tỷ đồng và lĩnh vực thu mua, chế biến: 26 dự án, vốn đăng ký 911,3 tỷ đồng.

¹⁷. Trong đó: trang trại chăn nuôi: 83, trang trại tổng hợp: 34, trang trại lâm nghiệp: 03. Trong số 120 trang trại, có 64 trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, đạt 53,3% so với tổng số trang trại hiện có (35 trang trại chăn nuôi, 29 trang trại tổng hợp).

Lĩnh vực thủy lợi: 651 tỷ đồng, đạt 13,5% so với nhu cầu của Đề án.

Các dự án quy hoạch: 22,3 tỷ đồng, đạt 507,5% so với nhu cầu của Đề án.

(Chưa kể vốn đầu tư từ các doanh nghiệp)

(Chi tiết có phụ lục 4 kèm theo)

4. Công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông

a) Về nghiên cứu khoa học:

- Đã lai tạo được 554 tổ hợp giống lúa, chọn tạo được một số giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao như: QNg6 (ĐH 6-1), QNg500 (ĐH500), QNg13 (ĐH13), QNg128 (ĐH128), QNg11 (ĐH 11), QNg 145, ĐH 99-81, ĐH 815-6...

- Thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ: (1) Dự án Hỗ trợ phát triển giống lúa thuần mới, chất lượng cao giai đoạn 2013 - 2016¹⁸; (2) dự án Xây dựng và phát triển mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ hạt giống lúa cấp xác nhận 1 của một số giống lúa ngắn ngày, chất lượng cao tại các tỉnh miền Trung¹⁹; (3) Đề tài chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh khu vực miền Trung²⁰; (4) dự án Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thủ nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm lươn đồng²¹; (5) dự án Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm ương giống cá Bớp giai đoạn từ trứng lên cá giống²².

b) Về công tác khuyến nông:

Qua 5 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đã xây dựng và thực hiện Chương trình khuyến nông - khuyến ngư với các mô hình sau:

- Về trồng trọt: Một số mô hình trình diễn đạt hiệu quả cao, nhằm phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp như: Cánh đồng mẫu trong sản xuất lúa (235 ha), chuyển đổi cây trồng (55 ha).

- Về chăn nuôi: Nuôi thâm canh bò lai chuyên thịt (180 con), chăn nuôi heo thị trên đệm lót sinh học (200 con), chăn nuôi bò cái lai sinh sản gắn với trồng cỏ (41 con), chăn nuôi vịt biển (1.500 con), thực hiện dự án cải tiến nâng cao chất lượng giống bò thịt, giai đoạn 2014 - 2018, Kế hoạch cải tạo và phát triển đàn trâu theo hướng thịt tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

- Về lâm sinh: Trồng cây sa nhân dưới tán rừng (2 ha), trồng rừng thâm canh cây keo lai nuôi cấy mô theo tiêu chuẩn FSC (20 ha), trồng rừng thâm canh keo lai theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn (10 ha).

¹⁸ . Sản xuất các giống: Đầu dòng G1, siêu nguyên chủng, nguyên chủng; sản lượng sản xuất được 134,9 tạ.

¹⁹ . Liên kết sản xuất và tiêu thụ hạt giống lúa cấp xác nhận 1 với diện tích 95 ha tại Mộ Đức, Tư Nghĩa, Đức Phổ; thu mua và tiêu thụ 360 tấn lúa giống các loại.

²⁰ . Chọn được 8 dòng thuần ưu tú, trong đó có 5 dòng tốt năng suất, chất lượng cao.

²¹ . Sản lượng 70.000 con, lươn giống đủ tiêu chuẩn nuôi thương phẩm (≥ 15 cm/con)

²² . Sản lượng 10.000 con, cá giống đủ tiêu chuẩn nuôi thương phẩm 10-12 cm/con.

- Về khuyến ngư: Triển khai 29 mô hình nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm ghép cá diêu, nuôi cá mú, nuôi hàu Thái Bình Dương, nuôi cá bớp, nuôi cá nước ngọt ở các huyện miền núi...), thực hiện 10 mô hình khai thác thủy sản (trang bị rada, lắp máy dò ngang của tàu khai thác xa bờ...), đầu tư 02 mô hình ứng dụng máy xay trong chế biến chả cá.

- Về ngành nghề nông thôn: Xây dựng hầm biogas bằng vật liệu Composite (54 hầm), máy phát điện chạy bằng khí biogas (08 máy), máy làm đất 04 bánh (02 máy), máy nghiền thức ăn gia súc đa năng (36 máy).

Nhiều mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế cao và được áp dụng rộng rãi trong sản xuất.

5. Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm

- Công tác kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo ATTP các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản: Đã tổ chức kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm 2.687 lượt tại 419 cơ sở.

- Công tác thanh tra chuyên ngành: Trong 05 năm, đã thực hiện thanh tra tại 2.535 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thanh tra, đã thực hiện lấy 32 mẫu thực phẩm gửi đến phòng kiểm nghiệm để kiểm tra các chỉ tiêu an toàn thực phẩm. Kết quả kiểm nghiệm: 27 mẫu đạt, 05 mẫu không đạt theo quy định. Kết quả xử lý: nhắc nhở 186 trường hợp; cảnh cáo 25 trường hợp; phạt tiền 26 trường hợp với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính hơn 20 triệu đồng.

- Công tác lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản: Thực hiện lấy 437 mẫu nông lâm sản để kiểm tra các chỉ tiêu an toàn thực phẩm nhằm đánh giá nguy cơ, cảnh báo tình trạng gây mất an toàn thực phẩm nông sản. Kết quả kiểm nghiệm: 46/437 mẫu không đảm bảo an toàn thực phẩm²³, chiếm tỷ lệ 10,5% số mẫu được phân tích.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Chủ động tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thực phẩm cho các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản bằng nhiều hình thức: Tập huấn (1.415 người tham dự), treo 308 băng rôn, làm mới 15 pano, in ấn 15.750 tờ rơi.

6. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong 5 năm qua đã đào tạo nghề cho 7.547 nông dân với 11 nghề, tỷ lệ người học nghề sau đào tạo có việc làm khoảng 86% chủ yếu là tự tạo việc làm, kinh phí được phân bổ hơn 13,5 tỷ đồng.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, nâng cao năng lực cho ngành

²³. 43 mẫu nhiễm vi sinh, 3 mẫu bị nhiễm có dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật

Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của Sở²⁴ theo Thông tư Liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Nội vụ và Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thành lập, ban hành Quy chế quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn; sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở theo tinh gọn, thực sự hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị²⁵. Hiện nay, các đơn vị đã đi vào hoạt động ổn định.

Bên cạnh đó, Sở đã tiến hành điều chỉnh, phân bổ lại chỉ tiêu biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp tại các phòng, đơn vị trực thuộc Sở cho phù hợp với cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ mới được ban hành.

8. Cải cách hành chính công

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư 23/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính trong cung cấp dịch vụ công gắn với nhu cầu xã hội, thúc đẩy xã hội hóa, giảm nguồn chi từ ngân sách nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí đối với cơ quan hành chính; tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

C. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

I. Những mặt đạt được

- Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành: Nhìn chung, giá trị sản xuất giai đoạn 2013-2017 toàn ngành tăng trưởng khá ổn định, trong đó lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh. Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch đúng theo định hướng của Đề án đề ra (nông nghiệp giảm; lâm nghiệp, thủy sản tăng). Có một số chỉ tiêu quan trọng đã đạt và vượt chỉ tiêu Đề án.

- Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng trong những năm qua đã mang lại hiệu quả tích cực. Giá trị sản phẩm thu được/ha đất canh tác cây trồng tăng dần qua các năm.

²⁴. Thành lập Chi cục Trồng trọt và BVTV trên cơ sở tổ chức lại Chi cục BVTV và bộ phận trồng trọt của Phòng Nông nghiệp Sở, thành lập Chi cục Chăn nuôi và Thú y trên cơ sở tổ chức lại Chi cục Thú y và bộ phận chăn nuôi của Phòng Nông nghiệp Sở, thành lập Chi cục Kiểm lâm trên cơ sở hợp nhất Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm, thành lập Chi cục Thủy sản trên cơ sở tổ chức lại Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Phòng Nuôi trồng thủy sản.

²⁵. Hợp nhất Trung tâm Giống thủy sản với Trung tâm Giống cây trồng để thành lập Trung tâm Giống tỉnh; chuyển Trung tâm Giống, Ban Quản lý các cảng cá từ đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên từ ngày 01/1/2017; thành lập Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trực thuộc Chi cục Thủy sản. Đang thực hiện chuyển đổi các đơn vị: Trung tâm Tư vấn nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Giống sang loại hình công ty cổ phần; sắp xếp, kiện toàn các Ban quản lý rừng phòng hộ và lực lượng kiểm lâm.

- Thực hiện tốt công tác dồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng lớn để hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa và ứng dụng đồng bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Sản lượng lương thực đều tăng ổn định, lương thực bình quân đầu người luôn ở mức cao. Bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá. Một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản phát triển khá nhanh như bò thịt, cây nguyên liệu giấy, sản lượng thủy sản khai thác... Nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống mới, quy trình kỹ thuật tiên tiến được áp dụng vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Diện tích rừng qua mỗi năm đều tăng, độ che phủ rừng đạt ở mức cao so với các tỉnh trong khu vực.

- Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, nhất là khâu làm đất, thu hoạch và vận chuyển các cây trồng chính tăng khá, góp phần giải phóng sức lao động nặng nhọc cho nông dân.

- Cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy sản được quan tâm đầu tư xây dựng, tu sửa, nâng cấp đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh và ổn định.

- Bước đầu đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu như: mì, mía, chăn nuôi trang trại, trồng rừng gỗ lớn, chăn nuôi lợn thịt, rau củ quả an toàn... Bước đầu hình thành một số mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

II. Những tồn, tại, hạn chế

Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã bộc lộ những hạn chế, khó khăn cơ bản sau:

- Mặc dù giá trị sản xuất toàn ngành có tốc độ tăng trưởng ở mức cao nhưng về cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch còn chậm và chưa rõ nét, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán. Sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa bước đầu được hình thành nhưng quy mô còn nhỏ; phần lớn nông sản bán ra trên thị trường chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến nên giá trị gia tăng thấp.

- Công tác định hướng, dự báo thị trường chưa được chú trọng. Do thiếu thông tin thị trường nên tình trạng "được mùa, mất giá" ở một số sản phẩm vẫn thường xảy ra (dưa hấu, ớt...).

- Các doanh nghiệp, HTX tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản chưa nhiều; chưa tạo lập được mối liên kết trong sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản để nâng cao trị giá tăng của sản phẩm.

- Vốn đầu tư cho các chương trình, dự án còn mức thấp so với nhu cầu. Một số công trình thủy lợi, thủy sản bị xuống cấp nhưng không được bố trí vốn để đầu tư, sửa chữa, nâng cấp kịp thời.

- Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là các chính sách thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách tích tụ ruộng đất... chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tuy được quan tâm đầu tư nhưng kinh phí còn hạn hẹp. Nhiều địa phương mới quan tâm đến xây dựng kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm đến phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

- Sản xuất nông nghiệp dễ bị tổn thương do các yếu tố về thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường nông sản. Tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở nông hộ là một trong những lực cản lớn trong tiến trình tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

III. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở nông hộ, sản xuất nhiều loại cây trồng trên cùng một diện tích là một trong những trở lực rất lớn quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Do giá cả thị trường về vật tư, nông sản thường xuyên biến động nên các địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong việc định hướng, xác định cây trồng, vật nuôi chủ lực để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng và phát triển bền vững; các doanh nghiệp chưa mạnh dạn tạo lập mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nguồn lực đầu tư cho các chương trình dự án, nhất là cho Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới còn quá hạn hẹp, trong khi đó, nguồn vốn đầu tư thu hút từ các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác chưa nhiều đã ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành các mục tiêu của Chương trình, Đề án đề ra.

- Việc liên kết giữa doanh nghiệp với HTX và nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn thiếu chặt chẽ dẫn đến một số doanh nghiệp không thu mua sản phẩm như đã ký kết với nông dân.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao cho sản xuất nông nghiệp còn thiếu và yếu; lao động trong độ tuổi giảm nhanh, tiến trình “già hóa” và “nữ hóa” ở nông thôn ngày càng tăng; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt thấp... dẫn đến khả năng tiếp cận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chất lượng sản phẩm sản xuất ra có tính cạnh tranh thấp.

D. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI

Bám sát nội dung Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Quảng Ngãi, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện tốt các nội dung sau:

I. Định hướng, mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020

1. Định hướng giai đoạn 2018 - 2020

a) Cơ cấu lại theo lĩnh vực sản phẩm:

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia: Thịt heo, thịt gia cầm.
- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: tập trung vào nhóm sản phẩm chủ lực, có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn như: mì, mía, lạc, ngô, cây lúa; chú trọng phát triển lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, rau an toàn, bò thịt, tôm nuôi, gỗ nguyên liệu chế biến sâu.
- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương: tỏi Lý Sơn, quế Trà Bồng, Chè Minh Long, heo Ki, gà H're... và các sản phẩm đặc sản khác của từng địa phương.

b) Cơ cấu lại nông nghiệp theo vùng:

- Khu vực miền núi: Bảo vệ tốt rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng phát triển mạnh trồng rừng cây gỗ lớn; phát triển cây mía, cây mì nguyên liệu, các loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị dưới tán rừng; phát triển trâu thịt, các loại vật nuôi đặc sản bản địa; phát triển nuôi thủy sản trên các hồ, đập thủy lợi gắn với tái tạo và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Khu vực đồng bằng: Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ; rau an toàn, cây lạc, cây ăn quả. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản theo lợi thế của địa phương. Phát triển chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, xây dựng vùng sản xuất chăn nuôi an toàn dịch bệnh.
- Vùng ven biển: Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở khu vực cửa sông, cửa biển; nuôi thủy sản thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học vùng ven biển gắn với bảo vệ tốt môi trường nuôi thủy sản.
- Vùng hải đảo: Phát triển cây tỏi Lý Sơn gắn với phát triển du lịch sinh thái. Đầu tư phát triển nuôi thủy sản thâm canh các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học để bảo vệ các loài thủy sản ven biển, hải đảo; chú trọng tái tạo nguồn lợi thủy sản Khu Bảo tồn biển Lý Sơn với các đối tượng như: Hải sâm, bào ngư, trai tai tượng khổng lồ, cầu gai, cua Huỳnh đế,...

c) Cơ cấu lại trong các lĩnh vực sản xuất

- + Tái cơ cấu trồng trọt: Sản xuất đảm bảo nguồn lương thực trên địa bàn tỉnh, nhất là ở những vùng khó khăn về lương thực. Tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu cây mì, cây mía, cây lạc để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Phát triển vùng sản xuất rau an toàn tập trung ở những vùng ven thành phố, các vùng ven biển có điều kiện phù hợp. Phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và các cây đặc sản như tỏi Lý Sơn, cây quế Trà Bồng ...
- + Tái cơ cấu chăn nuôi: Chú trọng phát triển chăn nuôi bò thịt ở đồng bằng, chăn nuôi trâu theo hướng thịt ở miền núi. Chú trọng phát triển đàn lợn theo hướng nạc và chăn nuôi gia cầm tập trung ở quy mô trang trại, gia trại; hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ ở nông hộ gắn với bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
- + Tái cơ cấu lâm nghiệp: Chú trọng trồng cây gỗ lớn (ưu tiên cây bản địa)

trên cơ sở bố trí cơ cấu lại tỷ lệ các loại cây trồng một cách hợp lý để nâng cao giá trị gia tăng, đảm bảo tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng; đẩy mạnh phát triển trồng rừng sản xuất thành một ngành kinh tế có vị thế quan trọng đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng.

+ Tái cơ cấu thủy sản: Giảm khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ đối với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; xác định sản phẩm chính của khai thác biển là cá biển và sản phẩm chính nuôi trồng là con tôm. Tăng sản lượng khai thác phải đồng bộ với tăng các dịch vụ hậu cần nghề cá và chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển công nghiệp chế biến, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm: định hướng phát triển chế biến sâu, nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP...) kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ hàng hóa nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 4%/năm.

- Phần đầu đạt giá trị sản xuất bình quân/ha đất canh tác cây ngắn ngày đến năm 2020 đạt trên 85 triệu đồng.

- Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 45%.

- Độ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 52%.

- Giữ ổn định sản lượng khai thác đến năm 2020 đạt ở mức 206.000 tấn; giảm dần tàu có công suất dưới 90CV khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng, tăng dần số tàu có công suất 400CV trở lên có khả năng khai thác xa bờ.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội còn khoảng 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghề khoảng 55%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 80-85%.

- Đến năm 2020, có 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, có 50% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch.

- Thu nhập bình quân đầu người của cư dân nông thôn năm 2020: 32 triệu đồng/người/năm.

- Phần đầu đến năm 2020, có 98 xã và 06 huyện đạt các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

II. Ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia: Thịt heo, thịt gia cầm.

- Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh: tập trung vào nhóm sản phẩm chủ lực, có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn như: mì, mía, lạc, ngô, cây lúa, chú trọng phát triển lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, rau an toàn, bò thịt, tôm nuôi, gỗ nguyên liệu chế biến sâu.

- Nhóm sản phẩm là đặc sản địa phương: tỏi Lý Sơn, quế Trà Bồng, Chè Minh Long, heo Ki, gà H're,... và các sản phẩm đặc sản khác của từng địa phương.

III. Những giải pháp chủ yếu

Với quyết tâm tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện các giải pháp trọng tâm sau:

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự quyết tâm cao để thực hiện Đề án

Các sở, ngành, các địa phương tổ chức quán triệt các chủ trương của Đảng và Nhà nước về tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đưa các chủ trương này trở thành hành động thiết thực, cụ thể; các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường thông tin về chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tuyên truyền, phổ biến những chính sách hỗ trợ, những mô hình sản xuất có hiệu quả, những kinh nghiệm hay để nhiều địa phương, đơn vị học tập và nhân rộng trong sản xuất.

2. Rà soát, điều chỉnh các lĩnh vực sản xuất theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Căn cứ nội dung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh và của địa phương mình, cần tiến hành rà soát, điều chỉnh lại lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... để xác định lại cây trồng, vật nuôi có lợi thế, có thị trường ổn định, hình thành các vùng sản xuất có quy mô hàng hóa lớn, có giá trị gia tăng cao. Định hướng một số lĩnh vực cụ thể như sau:

- Đối với trồng trọt, chăn nuôi: Cần chuyển hẳn từ cách đặt nặng mục tiêu về số lượng sang mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm.

- Đối với lâm nghiệp: Chuyển mạnh từ coi trọng độ che phủ rừng sang nâng cao chất lượng rừng, nhất là nâng cao giá trị kinh tế của rừng trồng mà trọng tâm là phát triển rừng trồng cây gỗ lớn gắn với chế biến sâu nhằm đem lại thu nhập cao hơn cho những người làm nghề rừng vừa đảm bảo tính kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững.

- Đối với thủy sản: Hiện đại hóa tàu cá và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ, tập trung cao cho việc nuôi trồng các loại thủy sản có lợi thế, có giá trị kinh tế cao, đồng thời đảm bảo tính bền vững về môi trường nuôi thủy sản.

- Đối với công nghiệp chế biến: Cần đặc biệt quan tâm đến chế biến sâu cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, muối nhằm đem lại giá trị gia tăng cao hơn.

- Đối với xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy sản: Ưu tiên phát triển các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, cho cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao, ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

3. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả

- Đẩy mạnh sự liên kết giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân, trước hết ưu tiên cho những vùng sản xuất tập trung, có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn như mì, mía, gỗ nguyên liệu... để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, xây dựng vùng sản xuất rau, quả an toàn, hỗ trợ phát triển các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung...

- Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết xây dựng các vùng nguyên liệu mía, mì, keo... từ khâu sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo Phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tập trung chỉ đạo chuyển đổi các HTX nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012; đẩy mạnh phát triển trang trại, gia trại nhằm tăng sản lượng hàng hóa hóa nông nghiệp theo hướng tập trung có chất lượng cao.

Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nông dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; chuyển mạnh lao động nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

4. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ

- Chú trọng ứng dụng sâu rộng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học, giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao.

- Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu quả của công tác khuyến nông. Tránh tình trạng làm mô hình dàn trải mà phải tập trung vào phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm của Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật sản xuất; đẩy mạnh đăng ký bảo hộ sản phẩm, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

5. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nông dân nòng cốt phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất của các địa phương, tập trung cho các lĩnh vực như: thú y, bảo vệ thực vật, dẫn tinh viên, khuyến nông, thuyền trưởng, máy trưởng cho tàu cá đánh bắt xa bờ.

Gắn kết chặt chẽ việc xây dựng các mô hình khuyến nông với đào tạo kỹ thuật cho nông dân.

6. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất

Thường xuyên rà soát, đánh giá các chính sách đã ban hành để nắm bắt những vướng mắc, bất cập nhằm kiến nghị cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới cho phù hợp với thực tế, đảm bảo các chính sách thực sự đi vào cuộc sống.

7. Thu hút các nguồn lực để thực hiện Đề án Tái cơ cấu.

Bên cạnh nguồn kinh phí đầu tư cho Đề án từ ngân sách nhà nước, cần có biện pháp cụ thể để thu hút các nguồn lực từ các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác, đặc biệt ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phát triển nông nghiệp bền vững.

8. Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến doanh nghiệp nhằm tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Kiến toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của các Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo các cấp để tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp sửa đổi, bổ sung (sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh).

9. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế, tổ chức nghiên cứu, đánh giá tác động của hội nhập quốc tế đem lại, tuyên truyền phổ biến để các địa phương, doanh nghiệp và người dân có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý trong giải quyết tranh chấp thương mại. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và xây dựng thương hiệu, truy suất nguồn gốc hàng nông sản.

E. KIẾN NGHỊ

- Nhu cầu vốn đầu tư cho các chương trình, dự án để thực hiện các nội dung của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh là rất lớn. Kính đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho các Chương trình và Đề án này. Ngoài ra, cho phép tỉnh Quảng Ngãi được tiếp tục khoản vay tín dụng phát triển hàng năm (khoảng 100 tỷ đồng) để phát triển giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi như giai đoạn 2012 - 2015.

- Các xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn tới chủ yếu là các xã thuộc huyện miền núi, phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống kinh tế-xã hội khó khăn. Do đó, kính đề nghị Trung ương xem xét có cơ chế, chính sách riêng trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với các vùng khó khăn, miền núi, dân tộc ít người để có đủ điều kiện thuận lợi thúc đẩy việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình ở vùng này.

- Đề nghị tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đồng thời có giải pháp đẩy mạnh về phát triển ngành nghề ở nông thôn để tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn nhanh và bền vững.

- Đề nghị nghiên cứu, sửa đổi những bất cập các trong quản lý, sử dụng ruộng đất hiện nay; xây dựng chính sách tích tụ ruộng đất nhằm khắc phục tình trạng manh mún, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

- Đề nghị các cơ quan Trung ương cung cấp thông tin về định hướng thị trường, nhất là cho các sản phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao để các doanh nghiệp, các HTX và nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (Vũ 509).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



Phụ lục 1

DANH MỤC QUY HOẠCH CHUYÊN NGÀNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ TẠM DỪNG LẬP QUY HOẠCH

theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên quy hoạch	Số Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ	Kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Triệu đồng)	Kinh phí đã được cấp thẩm quyền bố trí (triệu đồng)	Giá trị hợp đồng đã được ký với đơn vị tư vấn (triệu đồng)	Giá trị khối lượng hoàn thành (Triệu đồng)	Vốn đã tạm ứng/ thanh toán (triệu đồng)	Vốn còn lại chưa được thanh toán
	TỔNG CỘNG		23.708	22.329	22.192	21.248	15.821	7.757
A	CÁC QH ĐÃ PHÊ DUYỆT		9.549	9.549	9.549	9.441	9.419	
I	Lĩnh vực nông nghiệp		1.505	1.505	1.505	1.505	1.505	
1	Quy hoạch vùng mía nguyên liệu tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2025.	1799/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	907	907	907	907	907	
2	Quy hoạch bố trí hệ thống cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025	1458/QĐ-UBND ngày 08/10/2013	598	598	598	598	598	
II	Lĩnh vực lâm nghiệp		1.318	1.318	1.318	1.318	1.296	
3	Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030.	2352/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	496	496	496	496	496	
4	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030.	264/QĐ-UBND ngày 19/02/2016	256	256	256	256	256	
5	Quy hoạch chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	129/QĐ-UBND ngày 21/01/2016	566	566	566	566	544	
III	Lĩnh vực thủy sản		431	431	431	431	431	
6	Điều chỉnh, bổ sung QH phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	1029/QĐ-UBND ngày	431	431	431	431	431	
IV	Lĩnh vực thủy lợi		5.276	5.276	5.276	5.168	5.168	
7	Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Khúc đoạn từ hạ lưu đập Thạch Nham đến Cửa Đại (giai đoạn năm 2015 đến 2024)	1421/QĐ-UBND ngày 29/9/2014	2.580	2.580	2.580	2.485	2.485	
8	Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	2.696	2.696	2.696	2.683	2.683	
V	Lĩnh vực diêm nghiệp		400	400	400	400	400	
9	Quy hoạch chi tiết vùng muối Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.	2497/QĐ-UBND ngày 02/12/2016	400	400	400	400	400	
V	Cấp nước sinh hoạt NT		618	618	618	618	618	

TT	Tên quy hoạch	Số Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ	Kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Triệu đồng)	Kinh phí đã được cấp thẩm quyền bố trí (triệu đồng)	Giá trị hợp đồng đã được ký với đơn vị tư vấn (triệu đồng)	Giá trị khối lượng hoàn thành (Triệu đồng)	Vốn đã tạm ứng/ thanh toán (triệu đồng)	Vốn còn lại chưa được thanh toán
10	Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	QĐ số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017	618	618	618	618	618	
B	CÁC QH TẠM DỪNG LẬP QUY HOẠCH		14.159	12.780	12.643	11.808	6.402	7.757
I	Lĩnh vực nông nghiệp		1.023	1.023	967	718	668	355
1	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất trồng lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011- 2020 và định hướng đến năm 2025	QĐ số 1447/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	555	555	499	250	200	355
2	Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2025	QĐ số 2174/QĐ-UBND ngày 10/12/2015	468	468	468	468	468	0
II	Lĩnh vực lâm nghiệp		5.586	4.913	4.913	4.356	1.018	4.568
3	Quy hoạch hệ thống rừng giống và vườn ươm giống cây Lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	QĐ 989/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	441	356	356	356	129	312
4	Quy hoạch chi tiết khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Ba Tơ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	QĐ2268/QĐ-UBND ngày 17/11/2016	808	741	741	356	519	289
5	Quy hoạch chi tiết khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên khu Tây huyện Trà Bồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	QĐ2269/QĐ-UBND ngày 17/11/2016.	604	529	529	356	371	234
6	Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ988/QĐ-UBND ngày 29/5/2017.	3.734	3.286	3.286	3.286		3.734
III	Lĩnh vực PTNT		509	509	433	433	200	309
7	Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với mỗi một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ số 1464/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	509	509	433	433	200	309
C	CÁC QUY HOẠCH ĐANG TIẾP TỤC XÂY DỰNG							
I	Lĩnh vực thủy lợi		7.041	6.335	6.330	6.301	4.516	2.525
8	Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ 1158/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	1.811	1.589	1.589	1.588	1.170	641
9	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lờ) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	2.086	1.832	1.832	1.814	1.270	816
10	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Cầu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	QĐ số 1159/QĐ-UBND ngày 30/6/2016	1.606	1.400	1.400	1.392	570	1.037

TT	Tên quy hoạch	Số Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ	Kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Triệu đồng)	Kinh phí đã được cấp thẩm quyền bố trí (triệu đồng)	Giá trị hợp đồng đã được ký với đơn vị tư vấn (triệu đồng)	Giá trị khối lượng hoàn thành (Triệu đồng)	Vốn đã tạm ứng/ thanh toán (triệu đồng)	Vốn còn lại chưa được thanh toán
11	Quy hoạch đề biến tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	QĐ số 454/QĐ-SNNPTNT ngày 15/7/2011	1.538	1.514	1.509	1.507	1.507	31

Ghi chú:

* **Vốn còn lại chưa được thanh toán = Kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt – Vốn đã tạm ứng/thanh toán (tính đến 31/5/2018)**

* **Giá trị hợp đồng đã được ký kết:** Chỉ tính các Hợp đồng đã ký, không bao gồm các chi phí do Chủ đầu tư tự tổ thực hiện như: Chi phí Tổ chức thẩm định Quy hoạch; Chi phí quản lý dự án; Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán...



Phụ lục 2

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU 5 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP (2013-2017)**

Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Đề án đến năm 2020	Thực hiện qua các năm			Thực hiện các năm so với Chỉ tiêu Đề án (%)			Thực hiện các năm so với năm 2013 (%)	
			2013	2015	2017	2013	2015	2017	2015	2017
Giá trị sản xuất										
Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Triệu đ	14.228.400	11.524.186	13.122.455	14.419.973	81	92,2	101,3	113,9	125,1
Nông nghiệp	"	8.623.400	7.219.698	7.862.789	8.279.996	83,7	91,2	96	108,9	114,7
Lâm nghiệp	"	955.000	403.337	684.307	919.812	42,2	71,7	96,3	169,7	228,1
Thủy sản	"	4.650.000	3.901.151	4.575.359	5.220.165	83,9	98,4	112,3	117,3	133,8
Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Triệu đ	18.906.214	15.373.762	19.164.060	21.069.117	82,4	104	114,4	126,2	138,8
Nông nghiệp	"	11.314.000	9.396.861	11.703.281	12.116.703	83,1	103,4	107,1	124,5	128,9
Trong đó: Trồng trọt	"	5.990.553	5.537.979	6.345.458	7.095.979	92,4	105,9	118,5	114,6	128,1
Chăn nuôi	"	5.091.300	3.278.548	4.773.609	4.323.916	64,4	93,8	84,9	145,6	131,9
Lâm nghiệp	"	1.284.465	549.990	1.064.961	1.473.652	42,8	82,9	114,7	193,6	267,9
Thủy sản	"	6.307.749	5.426.911	6.395.818	7.478.762	86	101,4	118,6	117,9	137,8
Cơ cấu kinh tế ngành	%	100,0	100,0	100,0	100,0					
Nông nghiệp	"	59,8	61,1	61,1	57,5				98,7	92,9
Trong đó: Trồng trọt	"	52,9	58,9	54,2	58,6				92	99,4
Chăn nuôi	"	45	34,9	40,8	35,7				116,9	102,3
Lâm nghiệp	"	6,8	3,6	5,6	7,0				153,4	193
Thủy sản	"	33,4	35,3	33,4	35,5				93,4	99,3
Sản phẩm chủ yếu										
Nông nghiệp										
SL lương thực cây có hạt	Tấn	493.220	468.555	483.899	499.097	95	98,1	101,2	103,3	106,5
Trong đó: + Thóc	Tấn	423.620	412.322	427.628	438.000	97,3	100,9	103,4	103,7	106,2
+ Ngô	Tấn	69.600	56.233	56.271	61.097	80,8	80,8	87,8	100,1	108,6
- Một số cây trồng chủ yếu										
+ Lúa: Diện tích	Ha	71.800	74.804	75.720	75.434	104,2	105,5	105,1	101,2	100,8

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Đề án đến năm 2020	Thực hiện qua các năm			Thực hiện các năm so với Chỉ tiêu Đề án (%)			Thực hiện các năm so với năm 2013 (%)	
			2013	2015	2017	2013	2015	2017	2015	2017
Năng suất	Tạ/ha	59	55,1	56,5	58,1	93,4	95,8	98,5	102,5	105,4
Sản lượng	Tấn	423.620	412.322	427.628	438.000	97,3	100,9	103,4	103,7	106,2
+ Ngô: Diện tích	Ha	12.000	10.613	10.228	10.664	88,4	85,2	88,9	96,4	100,5
Năng suất	Tạ/ha	58	53	55	57,3	91,4	94,8	98,8	103,8	108,1
Sản lượng	Tấn	69.600	56.233	56.271	61.097	80,8	80,8	87,8	100,1	108,6
+ Sắn: Diện tích	Ha	18.000	20.487	19.846	19.532	113,8	110,3	108,5	96,9	95,3
Năng suất	Tạ/ha	240	183,4	190,4	186,3	76,4	79,3	77,6	103,8	101,6
Sản lượng	Tấn	432.000	375.696	377.878	363.909	87	87,5	84,2	100,6	96,9
+ Mía cây: Diện tích	Ha	5.200	5.277	4.389	3.283	101,5	84,4	63,1	83,2	62,2
Năng suất	Tạ/ha	650	583,3	566	589,9	89,7	87,1	90,8	97	101,1
Sản lượng	Tấn	338.000	307.760	248.487	193.645	91,1	73,5	57,3	80,7	62,9
+ Lạc: Diện tích	Ha	6.800	5.903,00	5.959	6.246	86,8	87,6	91,9	100,9	105,8
Năng suất	Tạ/ha	22	21,6	21,7	22,2	98,2	98,6	100,9	100,5	102,8
Sản lượng	Tấn	14.960	12.761	12.918	13.896,00	85,3	86,4	92,9	101,2	108,9
+ Đậu: Diện tích	Ha	4.000	3.338,00	3.438	3.434,00	83,5	86	85,9	103	102,9
Năng suất	Tạ/ha	22	19,1	19	19,4	86,8	86,4	88,2	99,5	101,6
Sản lượng	Tấn	8.800	6.361	6.526	6.672,00	72,3	74,2	75,8	102,6	104,9
+ Rau: Diện tích	Ha	14.000	12.929,00	13.414	14.001	92,4	95,8	100	103,8	108,3
Năng suất	Tạ/ha	180	156	156,3	153,2	86,7	86,8	85,1	100,2	98,2
Sản lượng	Tấn	252.000	201.374	209.599	214.424	79,9	83,2	85,1	104,1	106,5
+ Cây cao su: Diện tích	Ha	3.000	1.519	1.566	1.640	50,6	52,2	54,7	103,1	108
Sản lượng mù tươi	Tấn	1.000	601	680	689	60,1	68	68,9	113,1	114,6
- Đàn gia súc:										
+ Đàn trâu	Con	65.000	61.503	66.857	70.671	94,6	102,9	108,7	108,7	114,9
+ Đàn bò	Con	320.000	273.864	278.883	277.350	85,6	87,2	86,7	101,8	101,3
Tỷ trọng bò lai	%	65	54,9	60,5	66,5	84,5	93,1	101,1	110,2	119,7
+ Đàn heo	Con	450.000	464.702	452.783	400.785	103,3	100,6	89,1	97,4	86,2
+ Gia cầm	1000con	4.500	4.279	4.518	5.100	95,1	100,4	113,3	105,6	119,2
+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	81.000	65.152	75.915	73.600	80,4	93,7	90,9	116,5	113
Lâm nghiệp										

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu Đề án đến năm 2020	Thực hiện qua các năm			Thực hiện các năm so với Chỉ tiêu Đề án (%)			Thực hiện các năm so với năm 2013 (%)	
			2013	2015	2017	2013	2015	2017	2015	2017
- Tổng diện tích rừng hiện có (thuộc 3 loại rừng)	Ha	287.459	240.146	258.719	258.309	-	-	89,9		
Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	126.175	111.370	114.663	114.827	-	-	91	103	
+ Rừng sản xuất	"	161.284			143.482	-	-	89		
- Sản lượng gỗ khai thác	m3	800.000	350.500	715.450	927.052	43,8	89,4	115,9	204,1	264,5
- Độ che phủ rừng	%	52	48,3	51,06	51,29	92,9	98,2	98,6	105,7	106,2
Thủy sản	Tấn									
- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn									
Trong đó: + SL đánh bắt	Tấn	160.000	140.043	156.897	184.456	87,5	98,1	115,3	112	131,7
+ SL nuôi trồng	Tấn	10.000	6.307	6.032	6.940	63,1	60,3	69,4	95,6	110
Trong đó: Tôm nuôi	"	7.000	4.931	4.646	4.616	70,4	66,4	65,9	94,2	93,6
- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.500	1.365	1.355	1.426	54,6	54,2	57	99,3	104,5
Trong đó: Nuôi nước lợ (tôm và SP khác)	Ha	800	615	540	513	76,9	67,5	64,1	87,8	83,4
Thủy lợi										
- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	Ha	72.760	67.212	73.462	79.994	92,4	101	109,9	109,3	119
Một số chỉ tiêu khác										
- Giá trị sản xuất bình quân trên 01ha đất canh tác nông nghiệp cây hàng năm	Tr.đồng	65	55,8	71,7	71,6	85,8	110,3	110,2	128,5	128,3
- Số xã đạt tiêu chí NT mới	Xã	98		11	17					
- Số huyện đạt tiêu chí NT mới	huyện	6		0	1					
Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	90	80,5	85,2	87,8	89,4	94,7	97,6	105,8	109,1



Phụ lục 3

MỤC MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Kèm theo Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

	Nội dung chính sách	Ngày tháng năm ban hành
I	Một số chính sách đã được ban hành	
1	Lĩnh vực trồng trọt	
1.1	Chính sách hỗ trợ khuyến khích thực hiện chủ trương “đòn điền đổi thửa” đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020	QĐ số 50/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh (thay thế Quyết định 34/QĐ-UBND ngày 07/8/2013)
1.2	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng các loại cây trồng hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh
2	Lĩnh vực chăn nuôi	
2.1	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020.	Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
3.	Lĩnh vực lâm nghiệp	
3.1	Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Lĩnh vực thủy sản	
4.1	Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020	Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh
5	Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới:	
5.1	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh

	Nội dung chính sách	Ngày tháng năm ban hành
6	Diêm nghiệp	
6.1	Chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất muối tại vùng muối Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 - 2020.	Nghị quyết 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh
7	Lĩnh vực khác	
7.1	Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 36/2016/QĐ- UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh (thay cho Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh)
7.2	Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014 - 2020.	Quyết định 31/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh
II	Một số chính sách đang xây dựng	
1	Xây dựng mới	
a)	Thủy sản	
-	Chính sách hỗ trợ ngư dân bị ảnh hưởng khi triển khai thực hiện Quy chế Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	Hoàn thành Quý IV/2018



Phụ lục 4

TỔNG HỢP VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Theo Báo cáo số 188 /BC-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Nhu cầu vốn theo Đề án	Tổng vốn đã được bố trí đến cuối năm 2017							So sánh (%)
			Tổng số	Vốn ODA	NSTW	NS tỉnh		Vốn khác		
						Tổng số	Trong đó			
							ĐTPT		SN	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=4/3
1	Nông nghiệp	699.858	21.035			19.885	3.354	16.532	1.150	3,0
2	Lâm nghiệp	861.090	409.114	-	307.851	101.263	84.872	16.391	-	47,5
3	Thủy sản	2.026.400	750				750			0,0
4	Thủy lợi	4.814.800	651.006	146.418	348.021	156.567	156.567	-	-	13,5
5	Quy hoạch	4.400	22.329			22.329		22.329		507,5
	TỔNG CỘNG	8.406.548	1.104.233	146.418	655.872	300.044	245.543	55.251	1.150	13,1

Ghi chú: - Đề án có 7 dự án Quy hoạch kinh phí dự kiến 4,4 tỷ đồng. Thực hiện từ 2013-2018 là 21 dự án với kinh phí đã bố trí 22.329 triệu đồng.

- Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp 54 dự án với tổng kinh phí 2.075 triệu đồng (không tính vào Bảng tổng hợp vốn)
- Vốn theo Quyết định 48 và Nghị định 67 của Chính phủ không tính vào Đề án